

Số: /QĐ-GDDT

Nhà Bè, ngày tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận học sinh đạt danh hiệu Học sinh giỏi**  
**cấp Huyện năm học 2022-2023**

**TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN NHÀ BÈ**

*Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nhà Bè;*

*Căn cứ Kế hoạch số 1711/KH-GDDT ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nhà Bè về việc tổ chức Kỳ thi học sinh giỏi lớp 9 cấp Huyện và hướng dẫn tham gia Kỳ thi học sinh giỏi lớp 9 cấp Thành phố năm học 2022-2023*

*Căn cứ kết quả Kỳ thi học sinh giỏi lớp 9 cấp Huyện năm học 2022-2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay công nhận 302 học sinh đạt danh hiệu Học sinh giỏi cấp Huyện năm học 2022-2023 gồm các học sinh có tên theo danh sách đính kèm.

**Điều 2.** Mỗi học sinh có tên ở Điều 1 được tặng một giấy chứng nhận của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nhà Bè.

**Điều 3.** Các tổ, bộ phận có liên quan của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng các trường trung học cơ sở và các học sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Lê Thị Oanh**

**DANH SÁCH**

**Học sinh giỏi cấp Huyện năm học 2022-2023**

(Kèm theo Quyết định số:       /QĐ-GDDT ngày        tháng 3 năm 2023  
của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nhà Bè)

| STT | HỌ VÀ TÊN               | MÔN     | TRƯỜNG                 |
|-----|-------------------------|---------|------------------------|
| 1   | Nguyễn Ngọc Minh Anh    | Ngữ văn | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 2   | Đình Nguyễn Bảo Anh     | Ngữ văn | THCS Hai Bà Trưng      |
| 3   | Bùi Ngọc Anh            | Ngữ văn | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 4   | Trần Ngọc Trúc Anh      | Ngữ văn | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 5   | Nguyễn Ngọc Bảo Châu    | Ngữ văn | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 6   | Lê Hà Chi               | Ngữ văn | THCS Hiệp Phước        |
| 7   | Huỳnh Thị Thuỷ Dung     | Ngữ văn | THCS Lê Thành Công     |
| 8   | Đỗ Phương Thảo Duy      | Ngữ văn | THCS Lê Thành Công     |
| 9   | Đoàn Ngọc Kim Duyên     | Ngữ văn | THCS Lê Văn Hưu        |
| 10  | Noor Fantima            | Ngữ văn | THCS Lê Thành Công     |
| 11  | Luyện Hằng Giang        | Ngữ văn | THCS Lê Thành Công     |
| 12  | Vũ Thị Thanh Hà         | Ngữ văn | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 13  | Đặng Gia Hân            | Ngữ văn | THCS Hiệp Phước        |
| 14  | Phan Ngọc Bảo Hân       | Ngữ văn | THCS Hai Bà Trưng      |
| 15  | Nguyễn Hồ Thanh Hương   | Ngữ văn | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 16  | Chưong Thị Cẩm Hương    | Ngữ văn | THCS Hiệp Phước        |
| 17  | Huỳnh Ngọc Hương        | Ngữ văn | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 18  | Nguyễn Ngọc Khánh Huyền | Ngữ văn | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 19  | Dương Nguyễn Minh Khuê  | Ngữ văn | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 20  | Trần Thị Phương Lan     | Ngữ văn | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 21  | Châu Gia Linh           | Ngữ văn | THCS Hai Bà Trưng      |
| 22  | Ngô Phạm Phương Mai     | Ngữ văn | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 23  | Nguyễn Thị Ngọc Mai     | Ngữ văn | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 24  | Nguyễn Ngọc Minh        | Ngữ văn | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 25  | Thạch Tuyết Minh        | Ngữ văn | THCS Lê Thành Công     |
| 26  | Nguyễn Ngọc Diễm My     | Ngữ văn | THCS Lê Thành Công     |
| 27  | Trương Vũ Trà My        | Ngữ văn | THCS Phước Lộc         |
| 28  | Ngô Xuân Nghi           | Ngữ văn | THCS Hiệp Phước        |
| 29  | Phan Trần Bảo Nghi      | Ngữ văn | THCS Nguyễn Văn Quý    |
| 30  | Nguyễn Khánh Ngọc       | Ngữ văn | THCS Hiệp Phước        |
| 31  | Nguyễn Thị Diệp Ngọc    | Ngữ văn | THCS Hiệp Phước        |
| 32  | Lê Kim Ngọc             | Ngữ văn | THCS Hai Bà Trưng      |

|    |                         |         |                        |
|----|-------------------------|---------|------------------------|
| 33 | Đặng Bảo Ngọc           | Ngữ văn | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 34 | Nguyễn Trần Thảo Nguyên | Ngữ văn | THCS Hai Bà Trưng      |
| 35 | Nguyễn Thị Bé Nhân      | Ngữ văn | THCS Lê Văn Hưu        |
| 36 | Nguyễn Thị Yến Nhi      | Ngữ văn | THCS Hai Bà Trưng      |
| 37 | Thạch Thị Yến Nhi       | Ngữ văn | THCS Nguyễn Văn Quỳ    |
| 38 | Nguyễn Phương Uyển Nhi  | Ngữ văn | THCS Nguyễn Văn Quỳ    |
| 39 | Huỳnh Hà Tâm Như        | Ngữ văn | THCS Lê Văn Hưu        |
| 40 | Đỗ Hồng Nhung           | Ngữ văn | THCS Lê Văn Hưu        |
| 41 | Nguyễn Thị Tuyết Oanh   | Ngữ văn | THCS Lê Thành Công     |
| 42 | Nguyễn Phúc Quang       | Ngữ văn | THCS Hai Bà Trưng      |
| 43 | Trần Phương Quỳnh       | Ngữ văn | THCS Hiệp Phước        |
| 44 | Cao Ngọc Như Quỳnh      | Ngữ văn | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 45 | Ngô Phương Thảo         | Ngữ văn | THCS Lê Văn Hưu        |
| 46 | Võ Thị Thanh Thảo       | Ngữ văn | THCS Hai Bà Trưng      |
| 47 | Hồ Thị Ngọc Thi         | Ngữ văn | THCS Lê Thành Công     |
| 48 | Trần Hoàng Thiên        | Ngữ văn | THCS Lê Văn Hưu        |
| 49 | Nguyễn Huỳnh Phúc Thịnh | Ngữ văn | THCS Lê Văn Hưu        |
| 50 | Phạm Nguyễn Hoàng Thông | Ngữ văn | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 51 | Nguyễn Hoàng Anh Thư    | Ngữ văn | THCS Hai Bà Trưng      |
| 52 | Phạm Minh Thư           | Ngữ văn | THCS Lê Thành Công     |
| 53 | Huỳnh Ngọc Minh Thư     | Ngữ văn | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 54 | Trần Lê Anh Thư         | Ngữ văn | THCS Phước Lộc         |
| 55 | Lê Thị Kim Thư          | Ngữ văn | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 56 | Huỳnh Hoàng Nhã Thy     | Ngữ văn | THCS Hai Bà Trưng      |
| 57 | Lê Hồng Thy             | Ngữ văn | THCS Nguyễn Văn Quỳ    |
| 58 | Võ Thị Hồng Thy         | Ngữ văn | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 59 | Trần Chí Toàn           | Ngữ văn | THCS Hiệp Phước        |
| 60 | Nguyễn Thị Bích Trâm    | Ngữ văn | THCS Hai Bà Trưng      |
| 61 | Hà Thị Tú Trinh         | Ngữ văn | THCS Lê Văn Hưu        |
| 62 | Đinh Lê Tuyết Trinh     | Ngữ văn | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 63 | Nguyễn Thanh Trúc       | Ngữ văn | THCS Hiệp Phước        |
| 64 | Nguyễn Hồng Ngọc Tú     | Ngữ văn | THCS Lê Văn Hưu        |
| 65 | Trần Thiên Tú           | Ngữ văn | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 66 | Nguyễn Thanh Tuyền      | Ngữ văn | THCS Hiệp Phước        |
| 67 | Dương Tiểu Uyên         | Ngữ văn | THCS Hai Bà Trưng      |
| 68 | Hà Phương Uyên          | Ngữ văn | THCS Lê Thành Công     |
| 69 | Lê Nguyễn Như Uyên      | Ngữ văn | THCS Nguyễn Văn Quỳ    |
| 70 | Nguyễn Hoàng Yến Vân    | Ngữ văn | THCS Lê Thành Công     |
| 71 | Huỳnh Bùi Tường Vy      | Ngữ văn | THCS Lê Thành Công     |
| 72 | Phạm Nguyễn Thảo Vy     | Ngữ văn | THCS Lê Văn Hưu        |
| 73 | Đỗ Ngọc Hạ Vy           | Ngữ văn | THCS Lê Văn Hưu        |
| 74 | Văn Ngọc Thảo Vy        | Ngữ văn | THCS Nguyễn Thị Hương  |

|     |                         |         |                        |
|-----|-------------------------|---------|------------------------|
| 75  | Kim Hiền Vy             | Ngữ văn | THCS Lê Văn Hưu        |
| 76  | My Tường Vy             | Ngữ văn | THCS Phước Lộc         |
| 77  | Dương Chí Vỹ            | Ngữ văn | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 78  | Nguyễn Ngọc Như Ý       | Ngữ văn | THCS Hai Bà Trưng      |
| 79  | Đặng Nguyễn Phi Yến     | Ngữ văn | THCS Hai Bà Trưng      |
| 80  | Nguyễn Hoàng Hải Yến    | Ngữ văn | THCS Hai Bà Trưng      |
| 81  | Phạm Viên Kim Yến       | Ngữ văn | THCS Phước Lộc         |
| 82  | Từ Tú An                | Lịch sử | THCS Hiệp Phước        |
| 83  | Trần Thị Lan Anh        | Lịch sử | THCS Lê Văn Hưu        |
| 84  | Nguyễn Ngọc Vân Anh     | Lịch sử | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 85  | Nguyễn Bảo Châu         | Lịch sử | THCS Nguyễn Văn Quỳ    |
| 86  | Nguyễn Thành Đạt        | Lịch sử | THCS Hai Bà Trưng      |
| 87  | Trần Nguyễn Huỳnh Duyên | Lịch sử | THCS Phước Lộc         |
| 88  | Nguyễn Hoàng Trung Hải  | Lịch sử | THCS Nguyễn Văn Quỳ    |
| 89  | Nguyễn Thị Hạnh         | Lịch sử | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 90  | Nguyễn Trọng Hiếu       | Lịch sử | THCS Lê Văn Hưu        |
| 91  | Trần Như Huỳnh          | Lịch sử | THCS Hiệp Phước        |
| 92  | Nguyễn Trúc Lam         | Lịch sử | THCS Hai Bà Trưng      |
| 93  | Nguyễn Thị Hải My       | Lịch sử | THCS Lê Thành Công     |
| 94  | Nguyễn Võ Bảo Ngọc      | Lịch sử | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 95  | Lê Thành Tài            | Lịch sử | THCS Lê Văn Hưu        |
| 96  | Lữ Văn Thạch            | Lịch sử | THCS Lê Thành Công     |
| 97  | Đinh Ngọc Thảo          | Lịch sử | THCS Hai Bà Trưng      |
| 98  | Trần Đức Thiện          | Lịch sử | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 99  | Ngô Thanh Trúc          | Lịch sử | THCS Lê Văn Hưu        |
| 100 | Nguyễn Phạm Kim Tuyền   | Lịch sử | THCS Hai Bà Trưng      |
| 101 | Phan Triệu Vy           | Lịch sử | THCS Hai Bà Trưng      |
| 102 | Phan Minh Châu          | Địa lý  | THCS Hiệp Phước        |
| 103 | Vũ Tiến Dũng            | Địa lý  | THCS Lê Thành Công     |
| 104 | Trần Anh Duy            | Địa lý  | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 105 | Mai Ngọc Hân            | Địa lý  | THCS Hai Bà Trưng      |
| 106 | Huỳnh Khả Hân           | Địa lý  | THCS Nguyễn Văn Quỳ    |
| 107 | Dương Trần Ngọc Hân     | Địa lý  | THCS Hai Bà Trưng      |
| 108 | Trần Thị Ngọc           | Địa lý  | THCS Lê Thành Công     |
| 109 | Lâm Thị Thuý Nhi        | Địa lý  | THCS Nguyễn Văn Quỳ    |
| 110 | Lê Thị Huỳnh Như        | Địa lý  | THCS Hiệp Phước        |
| 111 | Phạm Thành Phát         | Địa lý  | THCS Nguyễn Văn Quỳ    |
| 112 | Mai Thị Thảo Quyên      | Địa lý  | THCS Hiệp Phước        |
| 113 | Nguyễn Phùng Diễm Quỳnh | Địa lý  | THCS Hiệp Phước        |
| 114 | Nguyễn Dương Nhật Tân   | Địa lý  | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 115 | Lê Ngọc Thủy Tiên       | Địa lý  | THCS Nguyễn Văn Quỳ    |
| 116 | Nguyễn Thanh Toàn       | Địa lý  | THCS Nguyễn Bình Khiêm |

|     |                        |           |                        |
|-----|------------------------|-----------|------------------------|
| 117 | Lê Nguyễn Nhã Uyên     | Địa lý    | THCS Nguyễn Văn Quý    |
| 118 | Huỳnh Ngọc Như Ý       | Địa lý    | THCS Lê Thành Công     |
| 119 | Đào Thị Như Ý          | Địa lý    | THCS Hiệp Phước        |
| 120 | Phan Hải Yến           | Địa lý    | THCS Lê Thành Công     |
| 121 | Nguyễn Quốc An         | Tiếng Anh | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 122 | Phan Ngô Hà Anh        | Tiếng Anh | THCS Lê Văn Hưu        |
| 123 | Ngô Nguyễn Hoài Bảo    | Tiếng Anh | THCS Lê Văn Hưu        |
| 124 | Nguyễn Gia Bảo         | Tiếng Anh | THCS Hai Bà Trưng      |
| 125 | Đinh Diệu Châu         | Tiếng Anh | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 126 | Nguyễn Ngọc Minh Châu  | Tiếng Anh | THCS Nguyễn Văn Quý    |
| 127 | Trần Thành Đạt         | Tiếng Anh | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 128 | Lê Khải Du             | Tiếng Anh | THCS Lê Văn Hưu        |
| 129 | Đinh Khánh Giang       | Tiếng Anh | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 130 | Đinh Ngọc Thanh Hà     | Tiếng Anh | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 131 | Nguyễn Thị Ngọc Hân    | Tiếng Anh | THCS Lê Văn Hưu        |
| 132 | Phan Thế Minh Hiền     | Tiếng Anh | THCS Lê Thành Công     |
| 133 | Trần Quỳnh Hương       | Tiếng Anh | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 134 | Lê Anh Khoa            | Tiếng Anh | THCS Lê Thành Công     |
| 135 | Trần Nguyễn Minh Khôi  | Tiếng Anh | THCS Lê Văn Hưu        |
| 136 | Nguyễn Thùy Linh       | Tiếng Anh | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 137 | Lê Thị Thùy Linh       | Tiếng Anh | THCS Hai Bà Trưng      |
| 138 | Nguyễn Hải Long        | Tiếng Anh | THCS Lê Thành Công     |
| 139 | Hồ Nhất Nam            | Tiếng Anh | THCS Nguyễn Văn Quý    |
| 140 | Nguyễn Quang Việt Nhật | Tiếng Anh | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 141 | Nguyễn Yến Nhi         | Tiếng Anh | THCS Lê Văn Hưu        |
| 142 | Lê Huỳnh Kiều Nhi      | Tiếng Anh | THCS Nguyễn Văn Quý    |
| 143 | Nguyễn Vạn Tâm Phúc    | Tiếng Anh | THCS Hai Bà Trưng      |
| 144 | Nguyễn Hoàng Thái      | Tiếng Anh | THCS Hai Bà Trưng      |
| 145 | Lê Ngọc Cẩm Tiên       | Tiếng Anh | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 146 | Phạm Ngô Tường Vy      | Tiếng Anh | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 147 | Đào Thị Hà Vy          | Tiếng Anh | THCS Lê Thành Công     |
| 148 | Vũ Thị Như Ý           | Tiếng Anh | THCS Hai Bà Trưng      |
| 149 | Vũ Ngọc Ánh            | Toán      | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 150 | Tạ Hồ Bắc              | Toán      | THCS Lê Văn Hưu        |
| 151 | Trần Phụng Đình        | Toán      | THCS Hai Bà Trưng      |
| 152 | Nguyễn Đình Dương      | Toán      | THCS Lê Thành Công     |
| 153 | Tăng Thanh Hải         | Toán      | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 154 | Hoàng Trung Hải        | Toán      | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 155 | Lê Minh Hiếu           | Toán      | THCS Nguyễn Văn Quý    |
| 156 | Trần Quốc Huy          | Toán      | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 157 | Lưu Anh Tuấn Huy       | Toán      | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 158 | Cao Ngọc Mỹ Khánh      | Toán      | THCS Nguyễn Bình Khiêm |

|     |                          |          |                        |
|-----|--------------------------|----------|------------------------|
| 159 | Mai Huy Long             | Toán     | THCS Lê Thành Công     |
| 160 | Vũ Dũng Minh             | Toán     | THCS Hiệp Phước        |
| 161 | Nguyễn Huệ Minh          | Toán     | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 162 | Lê Hoàng Băng Nhi        | Toán     | THCS Lê Văn Hưu        |
| 163 | Trần Đặng Quỳnh Như      | Toán     | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 164 | Đoàn Quỳnh Như           | Toán     | THCS Lê Văn Hưu        |
| 165 | Phạm Như Quỳnh           | Toán     | THCS Lê Văn Hưu        |
| 166 | Nguyễn Công Sáng         | Toán     | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 167 | Nguyễn Quốc Trung        | Toán     | THCS Hiệp Phước        |
| 168 | Trần Ngọc Minh Tuấn      | Toán     | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 169 | Lê Quốc Dũng             | Vật lý   | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 170 | Trần Thế Hiếu            | Vật lý   | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 171 | Lê Đình Hòa              | Vật lý   | THCS Hiệp Phước        |
| 172 | Nguyễn Tiến Hoàng        | Vật lý   | THCS Lê Văn Hưu        |
| 173 | Đào Nhật Huy             | Vật lý   | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 174 | Lạc Hải Lam              | Vật lý   | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 175 | Nguyễn Phạm Đăng Minh    | Vật lý   | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 176 | Bùi Lê Khánh Ngọc        | Vật lý   | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 177 | Phan Hồng Yến Nhi        | Vật lý   | THCS Lê Văn Hưu        |
| 178 | Trần Thị Tuyết Nhung     | Vật lý   | THCS Nguyễn Văn Quý    |
| 179 | Nguyễn Thanh Thảo        | Vật lý   | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 180 | Võ Kim Thảo              | Vật lý   | THCS Nguyễn Văn Quý    |
| 181 | Huỳnh Trần Bảo Trân      | Vật lý   | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 182 | Lê Minh Triết            | Vật lý   | THCS Hiệp Phước        |
| 183 | Trần Tiến Trung          | Vật lý   | THCS Lê Văn Hưu        |
| 184 | Lê Nguyễn Trâm Anh       | Hóa học  | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 185 | Lê Nhã Quỳnh Anh         | Hóa học  | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 186 | Vũ Thùy Dương            | Hóa học  | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 187 | Đinh Thế Trường Giang    | Hóa học  | THCS Lê Thành Công     |
| 188 | Nguyễn Hải Hà            | Hóa học  | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 189 | Phạm Thị Mỹ Hạnh         | Hóa học  | THCS Lê Văn Hưu        |
| 190 | Trần Quang Hợp           | Hóa học  | THCS Phước Lộc         |
| 191 | Đặng Thị Thùy Linh       | Hóa học  | THCS Lê Văn Hưu        |
| 192 | Trần Thị Hương Ly        | Hóa học  | THCS Lê Văn Hưu        |
| 193 | Phan Thị Ngọc Như        | Hóa học  | THCS Lê Văn Hưu        |
| 194 | Nguyễn Ngọc Phương Quỳnh | Hóa học  | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 195 | Châu Minh Thái           | Hóa học  | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 196 | Huỳnh Thị Bảo Thy        | Hóa học  | THCS Lê Văn Hưu        |
| 197 | Phạm Hoàng Đông Trúc     | Hóa học  | THCS Lê Văn Hưu        |
| 198 | Trần Khánh Vân           | Hóa học  | THCS Lê Văn Hưu        |
| 199 | Nguyễn Tuấn An           | Sinh học | THCS Lê Văn Hưu        |
| 200 | Phạm Minh Châu           | Sinh học | THCS Hai Bà Trưng      |

|     |                         |          |                        |
|-----|-------------------------|----------|------------------------|
| 201 | Trần Ánh Chi            | Sinh học | THCS Nguyễn Văn Quỳ    |
| 202 | Trần Nguyễn Ngọc Diễm   | Sinh học | THCS Hai Bà Trưng      |
| 203 | Nguyễn Hồng Hương Giang | Sinh học | THCS Hai Bà Trưng      |
| 204 | Lê Thị Thúy Hà          | Sinh học | THCS Hiệp Phước        |
| 205 | Nguyễn Trí Hào          | Sinh học | THCS Nguyễn Văn Quỳ    |
| 206 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Hương | Sinh học | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 207 | Nguyễn Ngọc Minh        | Sinh học | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 208 | Lê Nhật Minh            | Sinh học | THCS Hai Bà Trưng      |
| 209 | Bùi Thúy Nga            | Sinh học | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 210 | Nguyễn Văn Ngọc         | Sinh học | THCS Nguyễn Văn Quỳ    |
| 211 | Đặng Phạm Minh Ngọc     | Sinh học | THCS Lê Thành Công     |
| 212 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Như   | Sinh học | THCS Hiệp Phước        |
| 213 | Đặng Thị Quỳnh Bảo Như  | Sinh học | THCS Hiệp Phước        |
| 214 | Phan Quỳnh Như          | Sinh học | THCS Hiệp Phước        |
| 215 | Phạm Ngọc Nguyên Phương | Sinh học | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 216 | Bùi Huỳnh Trúc Phương   | Sinh học | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 217 | Nguyễn Thanh Anh Quân   | Sinh học | THCS Lê Thành Công     |
| 218 | Nguyễn Như Quỳnh        | Sinh học | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 219 | Bùi Thị Thanh Tâm       | Sinh học | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 220 | Phan Trung Thành        | Sinh học | THCS Lê Thành Công     |
| 221 | Ngô Thị Cẩm Thu         | Sinh học | THCS Lê Thành Công     |
| 222 | Huỳnh Anh Thư           | Sinh học | THCS Nguyễn Văn Quỳ    |
| 223 | Nguyễn Thanh Bích Thủy  | Sinh học | THCS Hiệp Phước        |
| 224 | Huỳnh Thị Kiều Tiên     | Sinh học | THCS Lê Thành Công     |
| 225 | Trần Ngọc Bảo Trâm      | Sinh học | THCS Nguyễn Văn Quỳ    |
| 226 | Lê Thị Ngọc Trân        | Sinh học | THCS Hiệp Phước        |
| 227 | Lê Thị Thu Trúc         | Sinh học | THCS Hiệp Phước        |
| 228 | Nguyễn Thị Phương Uyên  | Sinh học | THCS Hiệp Phước        |
| 229 | Hồ Như Ý                | Sinh học | THCS Hai Bà Trưng      |
| 230 | Phạm Huỳnh Mai Anh      | Tin học  | THCS Nguyễn Văn Quỳ    |
| 231 | Phạm Thành Đạt          | Tin học  | THCS Lê Văn Hưu        |
| 232 | Hà Chí Dũng             | Tin học  | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 233 | Huỳnh Gia Hào           | Tin học  | THCS Lê Thành Công     |
| 234 | Trần Trung Hiếu         | Tin học  | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 235 | Huỳnh Phúc Lợi          | Tin học  | THCS Lê Văn Hưu        |
| 236 | Trần Nhật Minh          | Tin học  | THCS Lê Văn Hưu        |
| 237 | Nguyễn Minh Phú         | Tin học  | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 238 | Nguyễn Lê Anh Quân      | Tin học  | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 239 | Nguyễn Minh Quang       | Tin học  | THCS Hiệp Phước        |
| 240 | Nguyễn Minh Thiện       | Tin học  | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 241 | Nguyễn Hoàng Thông      | Tin học  | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 242 | Võ Phạm Hữu Tiến        | Tin học  | THCS Nguyễn Bình Khiêm |

|     |                         |                   |                        |
|-----|-------------------------|-------------------|------------------------|
| 243 | Nguyễn Quốc Trung       | Tin học           | THCS Hai Bà Trưng      |
| 244 | Đỗ Đông Xuân            | Tin học           | THCS Hai Bà Trưng      |
| 245 | Võ Hoài An              | Công nghệ         | THCS Lê Văn Hưu        |
| 246 | Trần Quỳnh Anh          | Công nghệ         | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 247 | Nguyễn Ngọc Minh Anh    | Công nghệ         | THCS Lê Văn Hưu        |
| 248 | Dương Hoàng Anh         | Công nghệ         | THCS Lê Thành Công     |
| 249 | Bùi Tiến Đạt            | Công nghệ         | THCS Lê Văn Hưu        |
| 250 | Nguyễn Tô Thành Đông    | Công nghệ         | THCS Lê Thành Công     |
| 251 | Nguyễn Ngô Anh Duy      | Công nghệ         | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 252 | Phan Văn Giàu           | Công nghệ         | THCS Lê Văn Hưu        |
| 253 | Trần Trương Ngọc Hiếu   | Công nghệ         | THCS Nguyễn Văn Quý    |
| 254 | Nguyễn Xuân Hưng        | Công nghệ         | THCS Hiệp Phước        |
| 255 | Hồ Quỳnh Hương          | Công nghệ         | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 256 | Đỗ Trọng Khang          | Công nghệ         | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 257 | Nguyễn Lê Hoàng Khang   | Công nghệ         | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 258 | Huỳnh Duy Khánh         | Công nghệ         | THCS Hiệp Phước        |
| 259 | Nguyễn Thị Thiên Lộc    | Công nghệ         | THCS Phước Lộc         |
| 260 | Nguyễn Thị Mai          | Công nghệ         | THCS Phước Lộc         |
| 261 | Võ Nguyễn Bảo Minh      | Công nghệ         | THCS Lê Thành Công     |
| 262 | Trần Võ Bảo Ngọc        | Công nghệ         | THCS Phước Lộc         |
| 263 | Nguyễn Thanh Nhã        | Công nghệ         | THCS Hiệp Phước        |
| 264 | Đỗ Thành Nhân           | Công nghệ         | THCS Hiệp Phước        |
| 265 | Vũ Minh Nhật            | Công nghệ         | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 266 | Hồ Nguyễn Thành Phát    | Công nghệ         | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 267 | Nguyễn Huỳnh Quốc Phong | Công nghệ         | THCS Phước Lộc         |
| 268 | Võ Minh Quân            | Công nghệ         | THCS Nguyễn Văn Quý    |
| 269 | Ngô Thị Như Quỳnh       | Công nghệ         | THCS Phước Lộc         |
| 270 | Lê Huy Tài              | Công nghệ         | THCS Lê Thành Công     |
| 271 | Trần Đắc Anh Thái       | Công nghệ         | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 272 | Bùi Tiến Thành          | Công nghệ         | THCS Lê Văn Hưu        |
| 273 | Lê Tấn Thịnh            | Công nghệ         | THCS Nguyễn Văn Quý    |
| 274 | Phan Huỳnh Thông        | Công nghệ         | THCS Lê Thành Công     |
| 275 | Phạm Lê Minh Thuận      | Công nghệ         | THCS Nguyễn Văn Quý    |
| 276 | Lý Huỳnh Minh Tuyết     | Công nghệ         | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 277 | Nguyễn Quang Vinh       | Công nghệ         | THCS Nguyễn Văn Quý    |
| 278 | Phạm Hoàng Vĩnh         | Công nghệ         | THCS Hiệp Phước        |
| 279 | Trương Ngọc Quỳnh Anh   | Khoa học tự nhiên | THCS Phước Lộc         |
| 280 | Vũ Văn Đạt              | Khoa học tự nhiên | THCS Lê Văn Hưu        |
| 281 | Huỳnh Bảo Duy           | Khoa học tự nhiên | THCS Lê Thành Công     |
| 282 | Quản Bá Minh Duy        | Khoa học tự nhiên | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 283 | Nguyễn Bảo Duy          | Khoa học tự nhiên | THCS Lê Thành Công     |
| 284 | Trần Gia Hiền           | Khoa học tự nhiên | THCS Nguyễn Thị Hương  |

|     |                      |                   |                        |
|-----|----------------------|-------------------|------------------------|
| 285 | Đỗ Thị Thanh Hiền    | Khoa học tự nhiên | THCS Nguyễn Văn Quý    |
| 286 | Võ Minh Hiếu         | Khoa học tự nhiên | THCS Nguyễn Văn Quý    |
| 287 | Nguyễn Trung Hoài    | Khoa học tự nhiên | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 288 | Trần Huỳnh Minh Huy  | Khoa học tự nhiên | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 289 | Lê Trần Anh Khoa     | Khoa học tự nhiên | THCS Lê Văn Hưu        |
| 290 | Dương Lê Đăng Khoa   | Khoa học tự nhiên | THCS Lê Văn Hưu        |
| 291 | Ngô Hoàng Lan        | Khoa học tự nhiên | THCS Lê Văn Hưu        |
| 292 | Nguyễn Thị Trúc Ly   | Khoa học tự nhiên | THCS Hai Bà Trưng      |
| 293 | Nguyễn Hoàng Minh    | Khoa học tự nhiên | THCS Phước Lộc         |
| 294 | Võ Ly Na             | Khoa học tự nhiên | THCS Nguyễn Thị Hương  |
| 295 | Mai Trương Nhật Nam  | Khoa học tự nhiên | THCS Hiệp Phước        |
| 296 | Cao Lê Phương Nghi   | Khoa học tự nhiên | THCS Nguyễn Văn Quý    |
| 297 | Nguyễn Bảo Ngọc      | Khoa học tự nhiên | THCS Nguyễn Văn Quý    |
| 298 | Nguyễn Quý Phát      | Khoa học tự nhiên | THCS Hiệp Phước        |
| 299 | Nguyễn Ngọc Minh Thư | Khoa học tự nhiên | THCS Lê Văn Hưu        |
| 300 | Nguyễn Thụy Bảo Trân | Khoa học tự nhiên | THCS Lê Văn Hưu        |
| 301 | Huỳnh Anh Tuấn       | Khoa học tự nhiên | THCS Nguyễn Bình Khiêm |
| 302 | Phạm Tường Vy        | Khoa học tự nhiên | THCS Nguyễn Văn Quý    |

Danh sách gồm có 302 học sinh./.